**CHƯƠNG V: TÍNH TỪ (ADJECTIVE)**

**A. Lỗi sai thường gặp**

**1.** *Con cá chúng ta bắt vẫn còn sống.*

*Tuyệt quá. Con gái tôi rất thích xem cá sống.*

Tôi cũng thích con gái bạn. Cô bé luôn tràn đầy sức sống.

**Lỗi sai:**

The fish we caught is still live.

It's wonderful. My daughter likes watching alive fish very much.

I like your daughter very much. She is always living.

**Nguyên nhân:**

Tính từ hạn định thường được đặt trước danh từ hoặc đại từ, Ex: *live*, nhưng tính từ có “a” ở trước như: *alive*, *alone*, *akin*... phải đặt sau danh từ nó bổ nghĩa; diễn dạt nghĩa “tràn đầy sức sống” phải dúng “*lively*”, không dùng “*living*”.

**Cách nói đúng:**

→ The fish we caught is still alive.

→ It’s wonderful. My daughter likes watching live fish very much.

→ I like your daughter very much. She is ,always lively.

**2.** *Cử chỉ của cô ấy khá vụng về.*

*Nhưng quan điểm của cô ấy rất sáng tỏ.*

**Lỗi sai:**

Her manner is rather wooden.

But her viewpoints are very enlightened.

**Nguyên nhân:**

Tính từ trong đối thoại: *wooden*, *enlightened* đều là bổ nghĩa cho chủ từ phía trước, không thể dùng làm tân ngữ của nội động từ.

**Cách nói đúng:**

→ She has a rather wooden manner.

→ But she has enlightened viewpoints.

**3.** *Số người nộp đơn xin việc thật kinh ngạc.*

*Vâng, và Julia có vẻ ngạc nhiên khi nghe tin này.*

**Lỗi sai:**

There were an astonished number of applicants for the job.

Yes, and Julia looked astonishing when she heard the news.

**Nguyên nhân:**

Tính từ kết thúc với **-ing** diễn đạt hàm ý chủ động, phần lớn dùng để chỉ đồ vật, sự việc; tính từ đuôi **-ed** diễn đạt hàm ý bị động, phần lớn chỉ người. “Số người nộp đơn xin việc thật kinh ngạc.” chỉ hàm nghĩa chủ động, phải dùng “astonishing”; “Julia có vẻ ngạc nhiên” có nghĩa bị động (vì nghe thông tin này), phải dùng “astonished”.

**Cách nói đúng:**

→ There were an astonishing number of applicants for the job.

→ Yes, and Julia looked astonished when she heard the news.

**4.** *Bọn trẻ vào lúc này thật phiền hà.*

*Vâng, chúng đã quá ồn ào.*

**Lỗi sai:**

The children were being rather tired at that time.

Yes, and they were too noisy.

**Nguyên nhân:**

“Tiresome” và “tired” là tính từ có cùng nguồn gốc, nhưng “tiresome” có hàm nghĩa chủ động, “tired” có hàm nghĩa bị động. Trong trường hợp này phải dùng “tiresome”.

**Cách nói đúng:**

→ The children were being rather tiresome at that time.

**5.** *Đi tàu lửa tiết kiệm hơn đi máy bay.*

*Nhưng đi tàu thì mệt hơn.*

**Lỗi sai:**

Going by train is more economic than going by plane.

But going by train is more weary.

**Nguyên nhân:**

Tính từ “economic” và “economical” về mặt nghĩa có khác biệt rất lớn. “economic” có nghĩa “kinh tế, sinh lợi”, “economical” có nghĩa “tiết kiệm”. Câu thứ nhất trong đối thoại phải dùng “economical”. Tính từ “wearing” và “weary” đều có nghĩa là “mệt mỏi”, nhưng “wearing” hàm nghĩa là cái gì làm cho ai mệt mỏi, có nghĩa chủ động, “weary” là cảm thấy mệt mỏi, có nghĩa bị động. Ex:

I've had a wearing day. *Tôi đã trải qua một ngày mệt mỏi.*

They felt weary after all their hard work.

*Họ cảm thấy mệt mỏi sau cả ngày làm việc vất vả.*

economic development *phát triển kinh tế*, economie policy *chính*

*sách kinh tế*

Cathy is economical with her use of salt when cooking.

*Cathy tiết kiệm với lượng muối mà cô dùng khi nấu ăn.*

**Cách nói đúng:**

→ Going by train is more economical than going by plane.

→ But going by train is more wearing.

**6.** *Bạn có hài lòng với câu trả lời của cô ấy không?*

*Không, tôi nghĩ một câu trả lời lộn xộn, hầu như khó hiểu.*

*Nhưng tôi nghĩ đó là một câu trả lời thông minh.*

**Lỗi sai:**

Are you satisfied with her answer?

No, I think it’s a muddled answer, which is scarcely intelligent.

But I think it's a very intelligible answer.

**Nguyên nhân:**

Trong đối thoại, có hai tính từ “intelligent” và “intelligible”, hai từ này có nghĩa hoàn toàn khác nhau, “intelligent” diễn đạt “thông minh”, “intelligible” diễn đạt “dễ hiểu”. Trong đối thoại đã sử dụng sai.

**Cách nói đúng:**

→ No, I think it's ạ muddled answer, which is scarcely intelligible.

→ But I think it's a very intelligent answer.

**7.** *Bạn vẫn một mình trong ngôi nhà lớn đó sao?*

*Ừ, tôi luôn sống một mình.*

*Bạn có cảm thấy cô độc không?*

*Không, tôi rất thích.*

**Lỗi sai:**

Are you still lonesome in that large house?

Yes, I live all lonely.

Do you feel alone?

No, I like it very much.

**Nguyên nhân:**

Trong đối thoại đã sử dụng tính từ *alone, lonely và lonesome, alone*. “*lonely*” khi có nghĩa “hiu quạnh, đơn độc”, diễn đạt bản thân không muốn như vậy, có ý không vui; “*lonesome*” cũng chỉ sự đơn độc, hàm nghĩa “cảm giác cô độc hy vọng có bạn đời”, thường dùng nhiều trong tiếng Anh kiểu Mỹ. Ex:

Rob doesn't feel lonely when she is left alone.

*Rob không cảm thấy cô đơn khi cô ấy rời bỏ anh ta.*

Rita was lonesome for a friend.

*Rita buồn bã vì một người bạn.*

**Cách nói đúng:**

→ Are you still alone in that large house?

→ Yes, I live all alone.

→ Do you feel lonely/lonesome?

**8.** *Đối với câu lạc bộ chúng ta, số thành viên hiện nay là 20 người.*

*Nhưng trong cuộc họp hôm qua chỉ hiện diện 10 người.*

**Lỗi sai:**

As for our club, the number of the members present is twenty.

But the present members were only ten at the meeting yesterday.

**Nguyên nhân:**

Tính từ “present” khi đặt ỗ phía trước và phía sau, có hàm nghĩa khác nhau, đặt trước danh từ diễn đạt “hiện tại, hiện nay”, đặt sau danh từ diễn đạt “có mặt, hiện diện”. Ex:

There are twenty children present. *Có 20 phần quà cho bọn trẻ*.

What is your present job? *Công việc hiện tại của bạn là gì?*

**Cách nói đúng:**

→ As for our club, the number of the present members is twenty.

→ But the members present were only ten at the meeting yesterday.

**9.** *Hôm qua bạn đã mua cái gì?*

*Tôi đã mua một chiếc giỏ da nhỏ màu đỏ xinh đẹp.*

**Lỗi sai:**

What did you buy yesterday?

I bought a beautiful and red, small and leather handbag.

**Nguyên nhân:**

Khi một danh từ cùng lúc có nhiều tính từ bổ nghĩa, trật tự sắp xếp các tính từ này là: đại từ + số lượng + hình dạng + chỉ lớn nhỏ, dài ngắn, hình dạng + màu sắc + chất liệu + mục đích. Trong đối thoại, tính từ “small” chỉ độ lớn nhỏ, phải đặt trước tính từ màu sắc “red”, các tính từ sau đó phải có dùng dấu phẩy, từ cuối cùng có thể dùng “and”, cũng có thể không cần.

**Cách nói đúng:**

→ I bought a beautiful, small, red (and) leather handbag.

**10.** *Chúng ta kém hơn người khác về nhiều mặt.*

*Nhưng chúng ta củng hơn người khác về nhiều mặt khác.*

Lỗi sai:

We are less inferior than others in many aspects.

But in some aspects we are more superior than others.

**Nguvên nhân:**

Tính từ chỉ quan hệ giữa sự vật này với sự vật khác, không cần phải dùng so sánh hơn như: inferior, superior và các tính từ có hàm ý so sánh hơn như: senior, prior, previous, junior... không cần phải dùng trong mẫu câu so sánh hơn. Nhưng các từ này có thể dùng với giới từ “to” thêm danh từ hoặc cụm danh từ để tạo thành cấu trúc so sánh. Ex:

*Helen là nhân viên thâm niên đối với những người khác trong công ty.*

Helen is senior to everyone else in the company.

**Cách nói đúng:**

→ We are inferior to others in many aspects.

→ But in some aspects we are superior to others.

**B. Kiến thức về tính từ**

Tính từ là từ chỉ tính chất, mức độ, phạm vi,... của một người hoặc vật. Nó bổ nghĩa cho danh từ, đại từ hoặc động từ liên kết (linking verb). Tính từ luôn đứng trước danh từ được bổ nghĩa.

**I.Phân loại tính từ**

Tính từ có thể phân thành tính từ đơn và tính từ kép, tính từ trung tâm và tính từ ngoại biên, tính từ chỉ chất lượng và tính từ quan hệ.

**1.Tính từ đơn (one-word adjective) và tính từ kép (compound adjective)**

 Tính từ đơn do một từ cấu tạo thành, Ex: big, red, blue, dark, good, bad, pretty, long, greater...; có lúc do từ thêm các phụ từ tạo thành, Ex: confortable, medical, musical, careless, useful. Các phụ từ của tính từ thường dùng có: -able, -al, -ible, -less, -fill, -ly, -ish, -ous, - ic, -y, -ive, a-...

 Tính từ kép có rất nhiều dạng, chủ yếu gồm có các loại sau:

a. Tính từ + tính từ, Ex: bitter-sweet, red-hot, grey-green...

b. Tính từ + danh từ, Ex: long-distance, front-page, white-collar...

c. Tính từ + danh từ -ed, Ex: warm-hearted, bad-tempered, long- armed, absent-minded...

d.Tính từ + hiện tại phân từ, Ex: good-looking, smooth-talking, soft-soundings..

e. Tính từ + quá khứ phân từ, Ex: well-equipped, new-born, new-built...

f. Danh từ + tính từ, Ex: grass-green, sea-sick, duty-free, snow-white...

g. Danh từ + hiện tại phân từ. Ex: fault-finding, ocean-going, face-saving, labor-saving...

h. Danh từ + quá khứ phân từ, Ex: hand-made, sun-tanned, heart-felt, state-owned...

i. Phố từ + quá khứ phân từ, Ex: well-known, badly-wounded, ill- mannered, widely-used...

j. Phó từ + hiện tại phân từ, Ex: ever dating, long-standing, hard-wearing, far-seeing...

**2. Tính từ trung tâm (central adjective) và tính từ ngoại biên (peripheral adjective)**

 Tính từ trung tâm chỉ tính từ có thể bổ nghĩa cho chủ ngữ lại có thể làm bổ ngữ cho tân ngữ.

Ex:

He’s not just fat. He's positively gross!

*Anh ta không chỉ mập mà còn béo phì nữa.*

I soon got accustomed to Jason's strange ways.

*Tôi đã nhanh chóng quen với cách thức lạ của Jason.*

His mother feels sick in buses.

*Mẹ của anh ấy cảm thấy không khỏe trong xe buýt.*

My father is a very sick man.

*Bố của tôi là người đàn ông luôn bệnh tật.*

The news made him sick. *Tin tức đó làm anh ấy ngã bệnh.*

 Tính từ ngoại biên chỉ loại tính từ chỉ có thể làm bổ nghĩa chủ từ hoặc chỉ có thể bổ nghĩa tân ngữ.

Ex:

The owner of that shop is Mr. Brown, the former owner was Mr. Johnson.

*Chủ của cửa hàng đó là ông Brow, ông chủ cũ là ông Johnson.*

Carl was afraid that he would lose. Carl e là ông ta sẽ thất hại.

Is the baby still asleep? *Em bé vẫn còn ngủ chứ?*

a) Có một số tính từ chỉ có thể dùng làm bổ nghĩa chủ ngữ, thường gặp có: daily, weekly, monthly, foremost, imperial, elective, howling, spare, electric, right, inner, elder, electoral, enlightened, special, proof, professed, stimulated…

Ex:

If Betty had inner doubts, it was not apparent to anyone else.

*Nếu Betty đã nghi ngờ, thì điều đó không được phơi bày rõ cho bất cứ ai.*

That's how I earn my daily bread.

*Cách kiếm tiền là tôi bán bánh mì hằng ngày.*

Picasso was the foremost painter of his time.

*Picasso là họa sĩ hàng đầu lúc bấy giờ.*

In the USA the Electoral College elects the president.

*Ở Mĩ các đại cử tri đoàn bầu cử tổng thống.*

b) Có một số tính từ chỉ có thể dùng tân ngữ của nội động từ không hoàn toàn, chủ yếu bao gồm các tính từ mở đầu với a-: afraid, alive, aloof, allergic, ahead, afire, aflame, afoot, aground, ashamed, amiss, aware, astonished, amused, alone, alike, asleep, awake, akin...

Có một số tính từ chỉ trạng thái, Ex: well, ill, so-so; có một số tính từ phía sau phải thêm giới từ, Ex: bounded (to), inclined (to), content (with/to), endemic (in/to)....

Ex:

I am not alone in this opinion.

*Không phải một mình tôi đơn độc trong ý kiến này.*

I'm inclined to trust Shirley. *Tôi tin tưởng Shirley đúng.*

You should be ashamed of yourself for telling such lies.

*Bạn nên lấy làm hổ thẹn về bản thân vì đã nói dối như thế.*

Banks is awake to the serious problem.

*Các ngân hàng giải quyết các vấn đề nghiêm trọng.*

His house was afire. *Nhà của anh ấy bị cháy.*

Malaria is endemic in many hot African countries.

*Bệnh sốt rét thường gặp ở những quốc gia châu Phi thời tiết nống.*

**3. Tính từ năng động (dynamic adjective) và tính từ trạng thái (stative adjective)**

 Tính từ năng động dùng mô tả người hoặc sự vật, Ex: tall, short, pleasant, red, deep, shallow, big, small, pretty, ugly... Phần lớn tính từ này đều là tính từ năng động.

 Tính từ trạng thái là tính từ chỉ mang theo hàm nghĩa động từ, chủ yếu gồm các tính từ đuôi -able, tính từ phân từ và tính từ đuôi - ous, -ive, -ful, -some. Ex: abusive, adorable, careful, clever, cruel, helpful, faithful, foolish, kind, mischievous, reasonable, reliable, serious, suspicious, troublesome, tiresome, talkative..

 Sự khác biệt giữa tính từ năng động và tính từ trạng thái.

a. Tính từ năng động có thể dùng làm bổ ngữ thì tiếp diễn của động từ “be”; tính từ trạng thái thì không thể.

Ex:

He's being foolish in asking such a question.

*Anh ta thật ngốc ngếch trong việc đặt câu hỏi.*

Không thể nói: He's being tall.

Tính từ năng động có thể dùng trong câu cầu khiến với “be”; tính từ trạng thái thì không thể.

Ex:

Be more serious next time. *Sẽ nghiêm trọng hơn vào thời gian tới*.

Không thể nói: Be pretty.

c. Tính từ năng động có thể dùng trong câu cầu khiến; tính từ trạng thái thì không thể.

Ex:

They persuaded us to be patient.

*Họ thuyết phục chúng tôi phải kiên nhẫn.*

Không thể nói: They persuaded us to be tall.

d. Tính từ năng động thường dùng trong mẫu câu [It is + tính từ + of..]; tính từ trạng thái thường dùng trong mẫu câu [It is + tính từ + for...].

Ex:

It's very kind of you to help us,

*Bạn thật rất tử tế đã giúp đỡ chúng tôi.*

It's difficult for me to understand his English.

*Thật là khó cho tôi để hiểu được tiếng Anh của anh ấy.*

**4. Tính từ chỉ phẩm chất (qualitative adjective) và tính từ quan hệ (relative adjective)**

 Tính từ phẩm chất chỉ đặc trưng lớn nhỏ, màu sắc và hình dáng của sự vật. Tính từ phẩm chất có hình thức so sánh hơn. Ex: new, bad, difficult, bright, quick, fast, healthy...

Ex:

This problem is more difficult than that one.

*Vấn đề này khó hơn vấn đề đó.*

The room is longer than mine. *Phòng đó dài hơn phòng tôi.*

 Tính từ quan hệ diễn đạt mối quan hệ giữa sự vật này với sự vật khác, không có sự so sánh. Bao gồm tính từ do danh từ phái sinh và tính từ chỉ dân tộc, Ex: Chinese, Japanese, daily, woolen, wooden...; tính từ mang ý nghĩa so sánh, Ex: superior, prior, anterior, posterior, major, minor...., nhưng các tính từ có thể kết hợp với từ khác để tạo thành cấu trúc so sánh.

Ex:

That was an event anterior to the outbreak of the war.

*Đó là một sự kiện trước sự bùng nổ của chiến tránh.*

This western restaurant is superior to the one we went to last week.

*Giá nhà hàng phương Tây này đắt hơn hẳn so với cái mà chúng tôi đã đi hồi tuần trước.*

Paul is three years junior to me. *Paul nhỏ hơn tôi 3 tuổi.*

**II. Vị trí tính từ trong câu**

1. Tính từ đứng trước danh từ được bổ nghĩa.

Ex:

He has a small white cat. *Anh ấy có một con mèo trắng nhỏ.*

*She wears a beautiful blue dress. Cô ấy mặc cái áo đầm xanh đẹp.*

[chú ý]: Các tính từ khi làm bổ ngữ cho chủ ngữ chỉ có thể đặt trước danh từ.

Thường gặp có tính từ đuôi -most, -er, -en, Ex: foremost, innermost, utmost, upper, elder, inner, former, wooden, silken, woolen...

Ex:

We should encourage her to express her innermost fellings.

*Chúng ta nên khuyến khích cô ấy thể hiện cảm xúc của mình.*

The plates on the upper shelf were beyond my reach.

*Các tấm kim loại phía trên đã che khuất tầm nhìn của tôi.*

Our former process was too costly.

*Quy trình củ của chúng tôi quá tốn kém.*

2. Khi trước danh từ có nhiều bổ ngữ, thứ tự sắp xếp các từ bổ nghĩa này thường là: đại từ + số lượng + hình dạng + chỉ lớn nhỏ, dài ngắn, hình dạng + màu sắc + chất liệu + mục đích + danh từ.

Ex:

many huge industrial buildings nhiều tòa nhà công nghiệp khổng lồ.

Anybody intelligent can understand it.

*Bất kì ai thông minh có thể hiểu được nó.*

**[Chú ý]**

 Nếu đồng thời xuất hiện tính từ cùng loại, trật tự của chúng là dựa theo dộ dài ngắn của từ để sắp xếp, từ ngắn đặt trước, từ dài đặt sau; giữa các từ đơn dùng “and” để liên kết.

 Chúng ta có thể sử dụng từ [opshacomt] để sắp xếp các tính từ. Trong đó, “op” diễn đạt “opinion”, Ex: beautiful, horrible, lovely..; “sh” là shape, Ex: long, short, round, narrow...; “a” là “age”, Ex: old, new, younger...; “c”'là “color”; “o” là origin, Ex: British, Germany...; “m” là material, plastic, metal…; “t” là “type”, Ex: medical, personal,...

Chúng ta có thể tham khảo bảng sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Từ hạn định | Tính chất | Lớnnhỏ,dàingắn | Hìnhdạng | Tuổitác | Màusắc | Quốcgia,nguồngốc | Chấtliệu,vậtchất | Tính từ phái sinh, phân từ, tính từ | Danh từ, từ trung tâm |
| Avery | beautiful |  |  | new |  |  |  |  | dress |
| his |  | short |  |  | green | German | leather |  | belt |
| an | attrac­tive |  | trian­gular |  | red |  |  | Cape-Colony | stamp |
| these |  | tall |  | young |  | Japan­ese |  |  | painters |
| alltheten | strong |  |  | young |  | Chinese |  | boy | students |
| a | beautiful |  |  | old | brown | French | hand­made | kitchen | cup-board |
| her | nice | long |  | new | black | British | plastic |  | pen |
| histwo | inter­esting | little |  |  | red | French. |  | oil | paintings |
| a | valuable | long | square | old | black | French |  | writing | desk |

3. Khi đại từ kép có bổ nghĩa some, any, every, nothing, body tính từ dùng bổ ngữ chủ từ, phải đặt sau chúng.

Ex:

Anybody intelligent can understand it.

Bất kì ai thông minh có thể hiểu được nó.

4. Các tính từ sử dụng kép thường dùng đứng sau bổ nghĩa cho chủ từ.

Ex:

All the members, old or young, are working hard.

*Tất cả các thành viên, già và trẻ đềụ làm việc chăm chỉ.*

The reason for the change is lack of money, pure and simple.

*Lý do đối với sự thay đổi này là thiếu tiền, sự tinh khiết và đơn giản.*

5. Một số tính từ khi bổ nghĩa cho chủ từ có thể đặt trước danh từ cũng có thể đặt sau danh từ, nhưng khi đặt trước và sau có nghĩa đều không thay đổi.

Ex:

Concerned parents held a meeting.

*Các bậc cha mẹ có liên quan đứng ra tổ chức cuộc họp.*

They are the parties concerned. *Họ là các bên liên quan.*

The book hardly belongs to literature proper.

*Cuốn sách đó hầu như không thuộc về tài sản riêng đối với văn học.*

Bob looked at me in an absent way. *Bod nhìn tôi một cách khó hiểu*.

**III. Tính từ dễ nhầm lẫn**

1. Có một số tính từ, có đuôi -ing diễn đạt nghĩa chủ động, thường dùng chỉ đồ vật, cũng có thể chỉ người; tính từ có đuôi -ed diễn đạt hàm nghĩa bị động, phần lớn dùng chỉ người. Ngoài ra, các tính từ đuôi -ful, -some, -sive, -ous, -able... cũng có sự khác biệt giữa nghĩa chủ động và nghĩa chủ động.

Thường dùng có:

**Nghĩa chủ động Nghĩa bị động**

alarming alarmed

amusing amused

astonishing astonished

boring bored

confusing confused

disappointing disappointed

displeasing displeased

envious enviable

exciting excited

fascinating fascinated

forgetful forgettable

frightening frightened

obliging obliging

persuasive perusable

respectful respectable

tiresome tired

troublesome troubled

understanding understandable

worrying worried

Ex:

I'm rather alarmed that you’re planning to leave the company.

*Tôi đang lo lắng là hạn đang dự định nghỉ làm.*

The report is most alarming. *Bản báo cáo này đáng báo động nhất.*

Sara is an enviable woman. *Sara là người phụ nữ có năng lực*.

The weather this summer has been disappointing.

*Thời tiết vào mùa hè này đã rất gay gắt.*

2. Có một số tính từ có cùng nguồn gốc nhưng về mặt nghĩa có sự khác biệt rất lớn.

alone -lonely

alive -living -live

alike -like -likely, asleep -sleepy

beneficial -beneficent

considerate -considerable

dead -deadly, distinct -distinctive

desirable -desirous, economical -economic

exhaustive -exhausting

gracious -graceful

intelligent -intelligible

imaginative -imaginable

honorable -honorary

popular -populous, sensible - sensitive

successful -successive

3. **-ly** là đuôi thường dùng để tạo thành phó từ, nhưng có một số tính từ có đuôi **-ly**, có một số phó từ **-ly** đồng thời cũng có thể dùng làm tính từ, khi sử dụng phải chú ý. Thường dùng có: *cleanly, costly, cowardly, daily, deadly, fatherly, friendly, ghostly, girly, lively, lonely, lovely, monthly, motherly, nightly, earthly, silly, ugly.*

Ex:

It was cowardly of you not to admit your fault.

*Thật là hèn nhát khi bạn không dám thừa nhận lỗi của mình.*

When his wife and two little children left him, Mr. Smith was very lonely.

*Khi vợ và hai con rời bỏ ông ta, ông Smith rất cô đơn.*

Don't be silly, that insect can't hurt you.

*Đừng ngớ ngẩn, côn trùng đó không thể làm đau bạn.*

Samuel is friendly to us all. *Samuel thân thiện đối với tất cả chúng ta.*

We all know that fog is the sailor's deadly enemy.

*Tất cả chúng ta đều biết sương mù là kẻ thù giết chết các thủy thủ.*

**C. Luyện tập**

**I. Tìm và sửa lỗi sai các câu sau:**

1. *Câu chuyện rất thú vị với tôi.*

The story is interested to me.

2. *Sức mạnh của ngôn ngữ thật đáng kinh ngạc.*

It’s well known that power of words is surprised.

3. *Anna là một thư ký có khả năng.*

Anna is a very effective secretary.

4. *Thật khó tin.*

It is hardy credulous.

5. *Anh ấy là một người siêng năng.*

He is an industrial person.

**Đáp án tham khảo**

1. The story is interesting to me.

2. It's well known that the power of words is surprising.

3. Anna is a very efficient secretary.

4. It is hardly credible.

5. He is an industrious person.

**II. Multiple-choice Questions:**

1. Why did you leave the meeting so early?

 Because I found the discussion \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

 a. boring b. bored c. bore d. boredom

2. As a writer, Hemingway was very\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

 a. imagining b. imaginary e. imaginative d. imaginable

3. We are quite \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_your success.

 a. pleasing with b. pleased in c. pleasing in d. pleased with

4. I'd like to speak to the person \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

 a. responsible b. responsive c. responsed d. responsibility

5. The little child was only being\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

 a. beautiful b. idle c. polite d. busy

6. I'm very\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to you for helping us.

 a. obliged b. obliging c. oblige d. obligatory

7.It is really a\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_argument.

 a. persuasion b. persuadable c. persuaded d. persuasive

8. The old lady was most \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ with the noisy.

 a. displeasing b. displeased c. displease d. displeasure

9. I find it quite\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_that none of you liked the play.

 a. astonished b. astonishing c. astonishment d. astonish

10. Tom is well \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ for a post as an English teacher.

 a. obliged b. concerned c. liable d. qualified

11. Louisa is\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ her son, who's very \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ as a driver.

 a. proud ... capably b. pride ... capable

 c. proud ... capable d. pride ... capable

12. We have no\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_evidence for it.

 a. historic b. historical c. historian d. histrionic

13. I live all\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_but I never feel.

 a. lonesome ... lone b. alone ... lonely

 c. lonely ... alone d. lonely ... lonesome

14. Our house is not\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_with yours.

 a. comparative b. comparing c. compare d. comparable

15. The school team won five\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_games.

 a. successive b. successful c. success d. successor

16. May suddenly was too\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to her past.

 a. suspect b. susceptive c. susceptible d. susceptibly

17. Lucy is\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_to what people think of her.

 a. sensitive b. sensible c. sensibly d. sensory

18. His brother's the\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ chairman of the committee.

 a. honorable b. honorific c. honorary d. honors

19. This damp climate isn't very\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

 a. healthy b. fit c. well d. healthily

20. An\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_search failed to reveal any clues

 a. intense b. intensive c. intensity d. intended

21. She has done\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

 a. nothing death-deserved b. nothing deserved of death

 c. nothing deserving of death d. deserving of death nothing

22.\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_for this province show a small decline in annual total over last twenty years.

a. The rainfall figures monthly average

b. The average rainfall monthly figures

c. The average monthly rainfall figures

d. The rainfall figures average monthly

23. It struck Mary that there was\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ about her roommate.

 a. familiar something b. something familiar

 c. a something familiar d. the familiar something

24. Last week, my mother bought\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_from the supermarket.

 a. a new wood round table b. a round new wood table

 c. a round wood new table d. a new round wood table

25. In modern\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_areas, socio-cultural change is occurring at a surprising rate.

 a. industrial b. industrious

 c. industry d. industrialization

26. No sooner had Jack gone to bed than he fell\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

 a. sleepy b. slept c. asleep d. sleeping

27. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_sunset filled the blue sky.

 a. beautiful really pink pale b. really beautiful pink pale

 a. really pink beautiful pale d. really beautiful pale pink

28. My aunt lives in that\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ house.

 a. old small classical-style b. old classical-style small

 a. small old classical-style d. small classical-style old

29. Mr. Bush is going to give\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_speech.

 a. a very long political important b. an important very long political

 c. a very important long political d. a very important political long

30. His mother was \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_a teacher in this kindergarten.

 a. before b. originally c. formerly d. formally

**Đáp án tham khảo**

1. a 2. c 3. d 4. a 5. c 6. a 7. d 8. b 9. b 10. d

11. c 12. b 13. b 14. d 15. a 16. c 17. a 18. c 19. a 20. b

21. c 22. c 23. b 24. b 25. a 26. c 27. d 28. c 29. c 30. c